

**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM – CTCP**

*(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2017



**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 40



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Đình Hải	Chủ tịch
Ông Lê Văn Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hùng	Thành viên
Ông Bùi Đức Kiên	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Thành	Thành viên

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Lê Văn Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Định	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Đình Đại	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Quốc Ân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Đức Kiên	Kế toán trưởng

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP**

Số 124, Phố Minh Khai, Phường Minh Khai  
Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

---

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Lê Văn Tuấn**  
**Tổng Giám đốc**

**Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP**

*Ngày 28 tháng 8 năm 2017*

Số: 321 /VN1A-HN-BC

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi:** Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 28 tháng 8 năm 2017, từ trang 05 đến trang 40 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### ***Kết luận của Kiểm toán viên***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

### **Các vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi lưu ý người đọc đến một số vấn đề sau:

- Như trình bày tại Thuyết minh số 01 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP (Công ty mẹ) chính thức chuyển thành công ty cổ phần từ ngày 06 tháng 4 năm 2016, theo đó không có kỳ kế toán tương ứng để trình bày số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.
- Như đã trình bày tại Thuyết minh số 02 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán công tác cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP (đơn vị cổ phần hóa) do Tổng Công ty chưa có biên bản phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Kết luận của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.



**Khúc Thị Lan Anh**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0036-2013-001-1

**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 28 tháng 8 năm 2017

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>12.331.381.268.155</b>	<b>15.271.224.301.356</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>2.442.575.133.620</b>	<b>2.747.877.219.164</b>
1. Tiền	111		765.963.848.959	999.769.499.004
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.676.611.284.661	1.748.107.720.160
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>220.385.446.454</b>	<b>334.726.383.285</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		42.775.718.400	42.775.718.400
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	(9.724.796.600)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		177.609.728.054	301.675.461.485
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>5.907.175.030.333</b>	<b>8.615.521.374.593</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	3.375.962.274.364	3.610.882.454.494
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	2.224.307.566.310	3.966.414.491.120
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		4.297.428.251	171.041.592
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	40.962.247.175	40.962.247.175
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	569.681.149.597	1.201.688.517.575
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(308.035.635.364)	(204.597.377.363)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>11</b>	<b>3.701.409.514.004</b>	<b>3.476.327.310.215</b>
1. Hàng tồn kho	141		3.701.639.354.919	3.476.557.151.130
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(229.840.915)	(229.840.915)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>59.836.143.744</b>	<b>96.772.014.099</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	6.603.357.477	14.145.701.564
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		12.267.365.402	28.080.102.575
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	21	40.965.420.865	54.546.209.960
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>2.561.145.351.220</b>	<b>2.716.431.921.182</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>36.852.172.474</b>	<b>38.177.489.534</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	36.852.172.474	38.177.489.534
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.685.184.234.716</b>	<b>1.744.571.890.357</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	1.407.446.927.077	1.463.055.296.176
- Nguyên giá	222		3.338.790.822.373	3.311.394.840.818
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.931.343.895.296)	(1.848.339.544.642)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	249.978.195.552	251.376.908.039
- Nguyên giá	225		319.511.085.346	307.609.597.804
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(69.532.889.794)	(56.232.689.765)
3. Tài sản cố định vô hình	227	15	27.759.112.087	30.139.686.142
- Nguyên giá	228		31.371.317.498	34.438.738.758
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.612.205.411)	(4.299.052.616)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>16</b>	<b>106.700.045.725</b>	<b>110.404.266.039</b>
- Nguyên giá	231		166.937.337.492	166.937.337.492
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(60.237.291.767)	(56.533.071.453)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>115.787.620.927</b>	<b>145.429.665.818</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	17	115.787.620.927	145.429.665.818
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>327.648.882.866</b>	<b>334.022.106.475</b>
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	18	104.230.058.646	107.387.046.836
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5	261.549.742.925	261.549.742.925
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5	(43.150.918.705)	(34.934.683.286)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5	5.020.000.000	20.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>288.972.394.512</b>	<b>343.826.502.959</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	245.656.609.070	295.564.532.402
2. Lợi thế thương mại	269		43.315.785.442	48.261.970.557
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>14.892.526.619.375</b>	<b>17.987.656.222.538</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

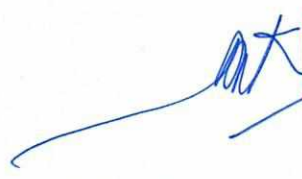
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>12.931.652.016.579</b>	<b>16.113.551.239.883</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>11.465.964.714.310</b>	<b>14.390.272.951.394</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	2.353.948.298.692	2.442.167.322.819
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20	2.861.645.085.443	4.760.537.998.909
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	21	122.299.446.152	208.480.450.984
4. Phải trả người lao động	314		342.884.875.999	429.937.859.713
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	949.249.103.209	651.621.105.361
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	23	6.459.349.061	12.681.063.340
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	24	454.785.016.386	525.563.518.828
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	25	4.280.388.808.331	5.302.150.922.427
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		17.733.622.508	18.863.812.053
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		76.571.108.529	38.268.896.960
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.465.687.302.269</b>	<b>1.723.278.288.489</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	19	60.371.122.258	57.528.086.687
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	20	106.180.244.444	354.825.698.730
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	22	2.859.986.514	2.859.986.514
4. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	23	97.076.184.624	96.955.129.189
5. Phải trả dài hạn khác	337	24	4.671.171.481	6.178.683.061
6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	26	1.162.235.702.536	1.195.027.065.201
7. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		27.946.628.972	8.005.513.267
8. Dự phòng phải trả dài hạn	342		4.346.261.440	1.898.125.840
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.960.874.602.796</b>	<b>1.874.104.982.655</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>27</b>	<b>1.954.182.070.044</b>	<b>1.866.784.401.757</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		797.261.040.000	797.261.040.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		797.261.040.000	797.261.040.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		17.530.008.061	17.000.794.304
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(1.258.984.623)	(1.310.518.885)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		211.824.759.625	162.702.887.066
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		9.625.487.340	8.026.351.998
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		236.812.548.242	211.850.296.333
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		133.913.550.428	44.185.784.504
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		102.898.997.814	167.664.511.829
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		682.387.211.399	671.253.550.941
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>6.692.532.752</b>	<b>7.320.580.898</b>
1. Nguồn kinh phí	431		6.430.947.560	7.031.247.560
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		261.585.192	289.333.338
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>14.892.526.619.375</b>	<b>17.987.656.222.538</b>



**Tô Phi Sơn**  
Người lập biểu

Ngày 28 tháng 8 năm 2017



**Bùi Đức Kiên**  
Kế toán trưởng



**Lê Văn Tuấn**  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>30</b>	<b>6.674.338.863.974</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	30	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>	<b>30</b>	<b>6.674.338.863.974</b>
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	31	5.989.046.739.246
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>685.292.124.728</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	33	91.606.287.121
7. Chi phí tài chính	22	34	363.623.486.211
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		305.057.792.636
8. Phần (lỗ) trong công ty liên kết	24		(2.939.888.190)
9. Chi phí bán hàng	25		784.473.237
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	35	256.796.823.744
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))</b>	<b>30</b>		<b>152.753.740.467</b>
12. Thu nhập khác	31	36	34.199.448.392
13. Chi phí khác	32	37	26.256.650.723
<b>14. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>7.942.797.669</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>160.696.538.136</b>
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	38	13.300.581.031
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	38	25.870.614.500
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>121.525.342.605</b>
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61		102.898.997.814
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		18.626.344.791
<b>19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>39</b>	<b>1.074</b>

  
Tô Phi Sơn  
Người lập biểu

  
Bùi Đức Kiên  
Kế toán trưởng

  
Lê Văn Tuấn  
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

## **BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Kỳ này</b>
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>160.696.538.136</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>		
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	129.580.746.864
Các khoản dự phòng	03	103.247.642.875
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	2.549.789.598
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(37.165.901.299)
Chi phí lãi vay	06	305.057.792.636
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>663.966.608.810</b>
Thay đổi các khoản phải thu	09	2.617.334.786.647
Thay đổi hàng tồn kho	10	(225.082.203.789)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(2.147.989.363.982)
Thay đổi chi phí trả trước	12	57.450.267.419
Tiền lãi vay đã trả	14	(359.415.923.507)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(19.431.193.678)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(11.145.320.321)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>575.687.657.599</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(24.182.676.725)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	29.880.221.818
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(4.504.722.902)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	121.613.333.333
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	10.010.916.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	70.114.202.892
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>202.931.274.416</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Kỳ này</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
1. Tiền thu từ đi vay	33	3.688.828.908.239
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.740.202.979.641)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(32.380.063.861)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(1.083.754.135.263)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(305.135.203.248)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>2.747.877.219.164</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(166.882.296)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>2.442.575.133.620</b>



**Tô Phi Sơn**  
Người lập biểu

Ngày 28 tháng 8 năm 2017



**Bùi Đức Kiên**  
Kế toán trưởng



**Lê Văn Tuấn**  
Tổng Giám đốc

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 999/BXD - TCLĐ ngày 01 tháng 12 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Xây dựng. Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam chuyển đổi mô hình từ Công ty TNHH MTV thành công ty cổ phần theo Quyết định số 1036/QĐ-TTg ngày 10 tháng 7 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam.

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam hoạt động theo mô hình Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100106313 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 9 năm 2010. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp được đăng ký thay đổi lần 2 ngày 06 tháng 4 năm 2016 với Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chính thức chuyển đổi Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV thành công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), vốn điều lệ là 797.261.040.000 VND. Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội ngày 16 tháng 8 năm 2017 với mã chứng khoán là LLM.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại số 124, phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 16.705 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 21.252).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Sản xuất, kinh doanh và xây dựng theo quy hoạch, kế hoạch phát triển xây dựng của Nhà nước bao gồm các lĩnh vực thi công và lắp đặt thiết bị máy móc;
- Tổng thầu EPC xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, công trình đường dây trạm biến thế điện;
- Kinh doanh phát triển nhà, tư vấn xây dựng, sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Đầu tư và xây dựng các công trình bao gồm: công nghiệp (thủy điện, nhiệt điện, xi măng, hóa dầu, giấy và thép), dân dụng, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước và hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Kinh doanh bất động sản, du lịch, lữ hành, khách sạn, nhà hàng và khu vui chơi giải trí; kinh doanh vận tải hàng hóa và các thiết bị siêu trường, siêu trọng, cho thuê thiết bị thi công vận tải;
- Tư vấn xây dựng, tổng thầu toàn bộ hoặc một phần của dự án đầu tư các công trình công nghiệp, dân dụng và hạ tầng kỹ thuật như: lập dự án, thiết kế (chỉ hoạt động trong phạm vi lĩnh vực ngành nghề đã đăng ký) và lập tổng dự toán, tư vấn giám sát, quản lý dự án, cung cấp thiết bị công nghệ và điều khiển tự động;
- Thiết kế, chế tạo thiết bị và gia công kết cấu thép cho các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Đóng mới và sửa chữa các loại tàu, thuyền vận tải đường sông, đường biển;
- Kiểm tra, thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống điều khiển tự động, hệ thống nhiệt cho các dây chuyền công nghệ, giám sát, kiểm tra chất lượng các mối hàn và tính cơ lý của vật liệu;
- Đào tạo công nhân kỹ thuật các ngành nghề để phục vụ nhu cầu sản xuất của Tổng Công ty và ngoài xã hội, đào tạo nâng cao và cấp chứng chỉ cho thợ hàn; đào tạo và thực hiện việc đưa lao động Việt Nam (trong và ngoài Tổng Công ty) đi làm việc có thời hạn tại nước ngoài;
- Dịch thuật các tiêu chuẩn và tài liệu chuyên ngành về lĩnh vực chế tạo và lắp đặt thiết bị, các dây chuyền công nghệ mới;

- Kinh doanh, xuất khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, nguyên phụ liệu sản xuất, tiêu dùng, dây chuyền công nghệ - tự động hóa, hàng tiêu dùng, phương tiện vận tải, làm đại lý tiêu thụ cho các hãng trong và ngoài nước các mặt hàng phục vụ sản xuất và tiêu dùng theo quy định của pháp luật.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là thi công và xây lắp các công trình.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng, ngoại trừ một số hạng mục công trình đặc thù của hoạt động xây lắp, đầu tư bất động sản có thời gian trên 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tổng Công ty có 14 công ty con và 06 công ty liên kết. Thông tin khái quát về các công ty con và các công ty liên kết của Tổng Công ty như sau:

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu tại ngày 30/6/2017	Tỷ lệ quyền biểu quyết tại ngày 30/6/2017	Mối liên hệ
1	Công ty Cổ phần Lilama 5	Xây lắp	51,00%	51,00%	Công ty con
2	Công ty Cổ phần Lilama 7	Xây lắp	51,00%	51,00%	Công ty con
3	Công ty Cổ phần Lilama 10	Xây lắp	51,05%	51,57%	Công ty con
4	Công ty Cổ phần Lilama 18	Xây lắp	51,00%	51,00%	Công ty con
5	Công ty Cổ phần Lilama 45.1	Xây lắp	51,00%	51,00%	Công ty con
6	Công ty Cổ phần Lilama 69.1	Xây lắp	51,00%	51,00%	Công ty con
7	Công ty Cổ phần Lilama 69.2	Xây lắp	53,08%	53,08%	Công ty con
8	Công ty Cổ phần Lilama 69.3	Xây lắp	66,77%	66,77%	Công ty con
9	Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	Xây lắp	51,00%	51,00%	Công ty con
10	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama (i)	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	50,49%	57,57%	Công ty con
11	Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	Tư vấn thiết kế các nhà máy	60,00%	60,00%	Công ty con
12	Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng	Sản xuất và kinh doanh điện	53,84%	53,84%	Công ty con
13	Công ty Cổ phần Lisemco	Xây lắp và đóng tàu	79,98%	79,98%	Công ty con
14	Công ty Cổ phần Tôn mạ màu Việt Pháp (ii)	Gia công cơ khí, xử lý tráng	85,67%	85,67%	Công ty con
15	Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế CIMAS	Tư vấn thiết kế	33,00%	33,00%	Công ty liên kết
16	Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	Kinh doanh bất động sản	27,93%	27,93%	Công ty liên kết
17	Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng và Công nghệ Lilama	Tư vấn thiết kế	45,45%	45,45%	Công ty liên kết
18	Công ty Cổ phần Lilama 45.3	Xây lắp	40,83%	40,83%	Công ty liên kết
19	Công ty Cổ phần Lilama 45.4	Xây lắp	35,06%	35,06%	Công ty liên kết
20	Công ty Cổ phần Lắp máy và Thí nghiệm Cơ điện	Thí nghiệm kiểm tra các dây chuyền công nghệ	36,18%	36,18%	Công ty liên kết

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tổng Công ty nắm giữ 43,31% tỷ lệ sở hữu trực tiếp tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama và có quyền kiểm soát công ty này đồng thời Tổng Công ty nắm giữ 14,06% tỷ lệ kiểm soát gián tiếp thông qua công ty con là Công ty Cổ phần Lilama 10. Tổng tỷ lệ kiểm soát của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama trực tiếp và gián tiếp là 57,57%, theo đó Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama là công ty con của Tổng Công ty.

(ii) Theo Quyết định số 1036/QĐ-TTG ngày 10 tháng 7 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam và chuyển thành công ty cổ phần, giá trị khoản đầu tư tại Công ty Cổ phần Tôn mạ màu Việt Pháp (VIFA) đã được loại khỏi giá trị doanh nghiệp Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV. Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP sẽ kế thừa toàn bộ quyền lợi, nghĩa vụ của cổ đông nhà nước tại VIFA cho đến khi VIFA hoàn thành việc phá sản theo quyết định của tòa án và bàn giao khoản vốn đầu tư và nợ phải thu khó đòi của Công ty Cổ phần Lilama Hà Nội sang Công ty Mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp (DATC).

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 06 tháng 4 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán. Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP (Công ty mẹ) chính thức chuyển thành công ty cổ phần từ ngày 06 tháng 4 năm 2016, theo đó không có kỳ kế toán tương ứng để trình bày số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN****Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Quyết toán cổ phần hóa**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán công tác cổ phần hóa Công ty mẹ do Tổng Công ty chưa có biên bản phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày Công ty mẹ chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

**Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 6 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

#### **Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

#### **Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm (theo VAS11- Hợp nhất kinh doanh, thời gian hữu dụng ước tính tối đa không quá 10 năm).

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

**Lãi từ giao dịch mua rẻ**

Lãi từ giao dịch mua rẻ là khoản chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư vào công ty con nhỏ hơn phần sở hữu của công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua. Lãi từ giao dịch mua rẻ được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm phát sinh.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính****Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

011250  
ÔNG  
- NHIỆM  
E LOI  
IẾT N  
ĐA - T



***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá trị định giá lại tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

***Nợ phải thu***

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

***Hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ bao gồm các chi phí nguyên nhiên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công, chi phí sản xuất chung được tập hợp và phân bổ cho các công trình xây lắp, dịch vụ, khảo sát, thiết kế công trình chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán hoặc đã hoàn thành nhưng chưa được khách hàng nghiệm thu giá trị khối lượng hoàn thành. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định hoặc đánh giá theo khối lượng thi công dở dang tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

***Tài sản cố định hữu hình và khấu hao***

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

TY  
HỮU HẠN  
TE  
AM  
P. H. A

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Kỳ này</u> <u>Năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 35
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	03 - 20
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định khác	03 - 07

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Các tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

#### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Tổng Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:



	<u>Kỳ này</u> <u>Số năm</u>
Phương tiện vận tải	08
Máy móc, thiết bị	03 - 15

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính, tài sản cố định vô hình khác và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất là toàn bộ chi phí thực tế mà Tổng Công ty đã chi ra để có được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất lâu dài không được tính khấu hao.

Phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm đến 05 năm.

Các tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

#### **Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 25 năm.

#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

#### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác. Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, bản quyền phần mềm và chi phí bảo hiểm tài sản. Ngoài ra Tổng Công ty cũng theo dõi giá trị thương hiệu được ghi nhận theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp ngày 30 tháng 6 năm 2014 đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê. Các loại công cụ, dụng cụ, linh kiện xuất dùng được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành. Giá trị thương hiệu được phân bổ và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong thời gian 05 năm kể từ thời điểm Công ty mẹ Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Trái phiếu phát hành**

Tổng Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích bổ sung vốn dài hạn cho hoạt động của Tổng Công ty.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh theo mệnh giá tại ngày phát hành.

**Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay, các khoản chi phí phải trả cho công trình xây lắp và các khoản chi phí phải trả khác.

Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng thời kỳ.

Chi phí phải trả cho công trình xây lắp là chi phí được trích trước phù hợp với doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận dựa trên biên bản nghiệm thu hoàn thành giữa Tổng Công ty với chủ đầu tư và giữa Tổng Công ty với các nhà thầu phụ.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Tổng Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

### **Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

### **Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu phản ánh giá trị tiền nhận trước theo các hợp đồng cho thuê bất động sản giữa Tổng Công ty với các khách hàng cho thời gian thuê trong tương lai. Ngoài ra, Tổng Công ty cũng ghi nhận doanh thu chưa thực hiện đối với doanh thu đã xuất hóa đơn nhưng chưa thực hiện đầy đủ nghĩa vụ cho chủ đầu tư theo hợp đồng.

### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	39.329.493.986	71.068.762.210
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	723.511.925.628	928.700.736.794
Tiền đang chuyển	3.122.429.345	-
Các khoản tương đương tiền	1.676.611.284.661	1.748.107.720.160
	<b><u>2.442.575.133.620</u></b>	<b><u>2.747.877.219.164</u></b>



5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
<b>a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>				
<b>a1. Ngắn hạn</b>	<b>177.609.728.054</b>	<b>177.609.728.054</b>	<b>301.675.461.485</b>	<b>301.675.461.485</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn	177.609.728.054	177.609.728.054	301.675.461.485	301.675.461.485
<b>a2. Dài hạn</b>	<b>5.020.000.000</b>	<b>5.020.000.000</b>	<b>20.000.000</b>	<b>20.000.000</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-
- Trái phiếu	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>b. Chứng khoán kinh doanh</b>				
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Hội Sở chính	42.775.718.400	-	42.775.718.400	9.724.796.600
	<b>42.775.718.400</b>	<b>-</b>	<b>42.775.718.400</b>	<b>9.724.796.600</b>
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>				
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	85.696.088.606	2.654.421.728	85.696.088.606	-
Công ty Cổ phần Xi măng Phú Sơn	70.500.000.000	-	70.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Chế tạo giàn khoan Dầu khí	37.799.036.703	37.799.036.703	37.799.036.703	31.750.617.213
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	35.716.560.384	-	35.716.560.384	-
Công ty Cổ phần Xi măng Thăng Long	16.169.971.505	-	16.169.971.505	136.649.360
Công ty TNHH Kết cấu thép Toàn cầu Vina-Japan	7.535.475.000	2.397.460.274	7.535.475.000	2.747.416.713
Công ty Cổ phần Cơ - Điện - Môi trường Lilama	2.863.166.195	-	2.863.166.195	-
Công ty Cổ phần Lisemco 3	2.776.401.940	-	2.776.401.940	-
Công ty Cổ phần Phú Mỹ Trung Việt (Lilama SHB)	2.165.892.592	-	2.165.892.592	-
Dự án Thủy điện Hùng Lợi	300.000.000	300.000.000	300.000.000	300.000.000
Góp vốn tham gia BOT với TCT XD Thăng Long	27.150.000	-	27.150.000	-
	<b>261.549.742.925</b>	<b>43.150.918.705</b>	<b>261.549.742.925</b>	<b>34.934.683.286</b>

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
JGCS CONSORTIUM	427.440.767.178	522.584.875.191
Ban điều hành Dự án Nhiệt điện Thái Bình 2 - PVC	510.965.815.628	459.400.693.485
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	163.318.207.875	219.574.540.291
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	156.274.002.668	149.806.663.376
Ban QLDA Nhà máy Thủy điện Sơn La	127.533.078.060	180.174.289.818
Công ty TNHH Công nghiệp nặng Doosan Việt Nam	114.914.495.700	195.146.379.900
Technopromexport	109.947.888.505	109.947.888.505
Công ty TNHH Jurong Engineering	101.909.972.706	104.743.619.097
Ban Quản lý Dự án Thủy Điện 1 - Công trình Huội Quảng	65.803.457.877	15.342.035.452
Công ty Cổ phần Cơ khí và Lắp máy Việt Nam - COLAVI Jsc	61.241.001.360	50.727.555.560
NTPC Limited	54.318.929.210	54.318.929.210
Các khách hàng khác	1.482.294.657.597	1.549.114.984.609
	<b>3.375.962.274.364</b>	<b>3.610.882.454.494</b>
<b>Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 40)</b>	<b>3.709.452.769</b>	<b>6.650.201.099</b>

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty TNHH Công nghiệp nặng Doosan Việt Nam (Dự án nhiệt điện Sông Hậu 1)	790.352.133.488	2.428.915.305.444
Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng	453.777.587.741	453.777.587.741
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp dầu khí Việt Nam	327.329.265.606	344.662.346.623
Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP	131.742.311.084	147.467.453.178
Ban Điều hành Dự án Nhà máy Điện Vũng Áng	56.647.125.702	51.739.870.294
Maccawber Beekay Pvt.Ltd (Công ty Sông Hậu)	26.860.350.000	26.860.350.000
Các đối tượng khác	437.598.792.689	512.991.577.840
	<b>2.224.307.566.310</b>	<b>3.966.414.491.120</b>
<b>Trả trước cho các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 40)</b>	<b>13.844.692.886</b>	<b>26.780.622.192</b>

**8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	26.988.939.175	26.988.939.175
Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Lilama SHB	13.973.308.000	13.973.308.000
	<b>40.962.247.175</b>	<b>40.962.247.175</b>
<b>Phải thu các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 40)</b>	<b>26.988.939.175</b>	<b>27.264.420.595</b>



**TỔNG CÔNG TY LẬP MÁY VIỆT NAM - CTCP**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

**9. PHẢI THU KHÁC**

	<b>Số cuối kỳ</b> <b>VND</b>	<b>Số đầu kỳ</b> <b>VND</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Phải thu lãi cho vay	45.678.384.214	85.292.102.182
Tạm ứng cho nhân viên	78.478.146.601	66.693.957.152
Công ty Cổ phần Xây dựng và Kỹ thuật Việt Nam	59.891.229.452	70.203.632.652
Phải thu tiền quyền sử dụng đất chung cư 21 tầng	51.941.337.953	53.072.333.456
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	23.559.796.928	16.075.426.414
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng tại dự án Nhà máy Tứ Kỳ	15.415.245.232	15.820.705.232
Công ty Cổ phần Địa ốc Bách Việt	12.758.781.900	24.228.151.900
Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - Chi nhánh SGD 1	-	600.000.000.000
Phải thu bảo hiểm tài sản	-	24.230.766.454
Khác	281.958.227.317	246.071.442.133
	<b>569.681.149.597</b>	<b>1.201.688.517.575</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Cầm cố, ký cược, ký quỹ dài hạn	36.852.172.474	38.177.489.534
	<b>36.852.172.474</b>	<b>38.177.489.534</b>
<b>Phải thu khác các bên liên quan</b> <b>(chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 40)</b>	<b>4.233.273.547</b>	<b>3.348.357.026</b>

**10. NỢ XẤU**

Đối tượng	<b>Số cuối kỳ</b>			<b>Số đầu kỳ</b>		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	156.274.002.668	109.391.801.868	46.882.200.800	-	-	-
Công ty Cổ phần Lilama Hà Nội	75.867.468.383	-	75.867.468.383	75.867.468.383	2.789.132.259	73.078.336.124
Công ty Cổ phần Xi măng Thanh Liêm	42.208.649.211	37.987.784.291	4.220.864.920	42.208.649.210	37.987.784.290	4.220.864.920
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	26.988.939.175	-	26.988.939.175	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Lilama SHB	23.863.267.699	2.226.107.099	21.637.160.600	23.202.873.639	2.291.964.076	20.910.909.563
Công ty Cổ phần Sản xuất Soda Chu Lai	23.225.522.601	16.548.588.843	6.676.933.758	23.225.522.601	16.548.588.843	6.676.933.758
Kamadhenu Ventures Ltd	20.226.181.014	-	20.226.181.014	20.226.181.014	9.101.968.156	11.124.212.858
Công ty TNHH Songsan - Vinashin	11.323.093.592	-	11.323.093.592	11.323.093.592	-	11.323.093.592
Các đối tượng khác	126.173.576.252	31.960.783.130	94.212.793.122	102.710.711.279	25.447.684.731	77.263.026.548
<b>Cộng</b>	<b>506.150.700.595</b>	<b>198.115.065.231</b>	<b>308.035.635.364</b>	<b>298.764.499.718</b>	<b>94.167.122.355</b>	<b>204.597.377.363</b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tổng Công ty trích lập dự phòng cho các khoản nợ xấu căn cứ theo quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu được xác định bằng giá gốc của các khoản công nợ trừ đi giá trị dự phòng.

**11. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	12.043.401.255	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	189.461.958.237	19.901.965	131.841.535.700	19.901.965
Công cụ, dụng cụ	7.689.142.488	-	9.577.605.144	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (i)	3.489.784.563.034	-	3.332.336.218.350	-
Thành phẩm	1.984.652.770	209.938.950	2.020.949.162	209.938.950
Hàng hoá	675.637.135	-	780.842.774	-
<b>Cộng</b>	<b>3.701.639.354.919</b>	<b>229.840.915</b>	<b>3.476.557.151.130</b>	<b>229.840.915</b>

- (i) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang là chi phí của các công trình đang trong quá trình xây dựng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang chi tiết theo các công trình như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 (ii)	340.660.613.102	321.725.662.842
Công trình Xi măng Xuân Thành	331.769.707.559	132.789.270.083
Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1	284.320.257.408	115.109.930.703
Nhà máy Lọc dầu Nghi Sơn	228.824.259.611	345.698.985.079
Nhà máy Nhiệt điện Barh Ấn Độ	223.650.800.213	-
Công trình Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	183.828.914.236	165.189.501.821
Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2	167.156.173.201	101.598.121.902
Nhà máy Nhiệt điện Duyên Hải 3	133.694.461.345	64.501.628.219
Nhà máy Lọc dầu Dung Quất	81.977.694.113	-
Công trình Thủy điện Lai Châu	79.430.523.679	145.337.869.469
Dự án Nhiệt Điện Thái Bình 1	67.339.498.194	113.159.799.237
Nhà máy Nhiệt điện Thăng Long	58.960.231.046	-
Chế tạo kết cấu thép xuất khẩu Enexico	43.787.288.272	6.747.716.354
Công trình Thủy điện Huội Quảng	41.642.290.925	52.860.317.468
Các công trình khác	1.222.741.850.130	1.767.617.415.173
	<b>3.489.784.563.034</b>	<b>3.332.336.218.350</b>

- (ii) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của công trình Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 bao gồm số tiền 311.325.722.602 VND thể hiện giá trị thiết bị Tổng Công ty thay thế cho chủ đầu tư do hỏng hóc trong quá trình vận hành.

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.313.058.976	2.692.204.066
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	5.290.298.501	11.453.497.498
	<b>6.603.357.477</b>	<b>14.145.701.564</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	113.758.459.895	117.158.235.214
Chi phí thuê đất, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	32.474.157.288	28.081.869.822
Chi phí lãi vay chưa phân bổ	15.454.828.427	60.440.308.438
Chi phí trả trước công trình Long Phú	8.729.311.003	658.659.091
Chi phí chuyển giao công nghệ	3.511.534.661	7.023.069.323
Chi phí trả trước dài hạn CT Vĩnh Tân 4	1.633.175.737	2.937.938.720
Chi phí khắc phục sự cố NM Thủy điện An Điền II	2.607.581.524	2.607.581.524
Chi phí trả trước dài hạn CT lọc dầu Nghi Sơn	1.058.041.632	1.422.372.631
Chi phí trả trước dài hạn CT Sông Hậu 1	1.198.310.843	1.256.727.490
Chi phí trả trước dài hạn CT điện Thái Bình 2	564.892.559	809.056.955
Chi phí trả trước dài hạn khác	64.666.315.501	73.168.713.194
	<b>245.656.609.070</b>	<b>295.564.532.402</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

## 13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>1.302.773.247.003</b>	<b>1.106.365.605.391</b>	<b>818.988.335.158</b>	<b>29.723.300.492</b>	<b>53.544.352.774</b>	<b>3.311.394.840.818</b>
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	29.039.060.448	6.481.065.684	-	-	3.204.651.003	38.724.777.135
Mua sắm mới	298.285.660	10.346.953.821	3.704.700.000	218.997.000	128.550.000	14.697.486.481
Mua lại TSCĐ Thuê tài chính	-	6.437.765.278	10.898.818.182	-	-	17.336.583.460
Thanh lý, nhượng bán	(17.109.433.298)	(8.897.001.301)	(17.090.067.286)	(91.363.636)	-	(43.187.865.521)
Giảm khác	-	(175.000.000)	-	-	-	(175.000.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.315.001.159.813</b>	<b>1.120.559.388.873</b>	<b>816.501.786.054</b>	<b>29.850.933.856</b>	<b>56.877.553.777</b>	<b>3.338.790.822.373</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>416.967.832.227</b>	<b>751.553.698.187</b>	<b>609.600.147.351</b>	<b>25.118.660.447</b>	<b>45.099.206.430</b>	<b>1.848.339.544.642</b>
Trích khấu hao trong kỳ	28.648.350.554	39.476.294.428	29.919.125.181	1.382.399.882	3.948.175.503	103.374.345.548
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	3.419.315.240	1.854.158.873	-	-	5.273.474.113
Thanh lý, nhượng bán	(8.098.690.706)	(8.688.522.401)	(8.589.892.264)	(91.363.636)	-	(25.468.469.007)
Giảm khác	-	(175.000.000)	-	-	-	(175.000.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>437.517.492.075</b>	<b>785.585.785.454</b>	<b>632.783.539.141</b>	<b>26.409.696.693</b>	<b>49.047.381.933</b>	<b>1.931.343.895.296</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
<b>Tại ngày đầu kỳ</b>	<b>885.805.414.776</b>	<b>354.811.907.204</b>	<b>209.388.187.807</b>	<b>4.604.640.045</b>	<b>8.445.146.344</b>	<b>1.463.055.296.176</b>
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>877.483.667.738</b>	<b>334.973.603.419</b>	<b>183.718.246.913</b>	<b>3.441.237.163</b>	<b>7.830.171.844</b>	<b>1.407.446.927.077</b>

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để đảm bảo cho phát hành trái phiếu tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 88.449.319.327 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 99.312.482.052 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 693.214.786.741 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 688.229.588.516 VND).

Giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 của các tài sản được sử dụng để đảm bảo cho khác khoản vay là 1.060.406.771.386 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 1.247.917.576.826 VND).

**14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	<b>Máy móc, thiết bị</b>	<b>Phương tiện vận tải</b>	<b>Tổng cộng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>172.398.682.645</b>	<b>135.210.915.159</b>	<b>307.609.597.804</b>
Tăng trong kỳ	15.321.052.709	13.879.605.793	29.200.658.502
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(6.429.152.778)	(10.870.018.182)	(17.299.170.960)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>181.290.582.576</b>	<b>138.220.502.770</b>	<b>319.511.085.346</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>34.958.080.858</b>	<b>21.274.608.907</b>	<b>56.232.689.765</b>
Khấu hao trong kỳ	11.528.263.509	7.045.410.633	18.573.674.142
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(3.419.315.240)	(1.854.158.873)	(5.273.474.113)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>43.067.029.127</b>	<b>26.465.860.667</b>	<b>69.532.889.794</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
<b>Tại ngày đầu kỳ</b>	<b>137.440.601.787</b>	<b>113.936.306.252</b>	<b>251.376.908.039</b>
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>138.223.553.449</b>	<b>111.754.642.103</b>	<b>249.978.195.552</b>

**15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<b>Quyền sử dụng đất</b>	<b>Phần mềm máy tính</b>	<b>Tài sản cố định vô hình khác</b>	<b>Tổng cộng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>28.543.716.307</b>	<b>5.715.640.604</b>	<b>179.381.847</b>	<b>34.438.738.758</b>
Mua mới	-	402.458.000	-	402.458.000
Thanh lý, nhượng bán	(3.469.879.260)	-	-	(3.469.879.260)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>25.073.837.047</b>	<b>6.118.098.604</b>	<b>179.381.847</b>	<b>31.371.317.498</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>958.198.693</b>	<b>3.161.472.076</b>	<b>179.381.847</b>	<b>4.299.052.616</b>
Khấu hao trong kỳ	-	444.611.316	-	444.611.316
Thanh lý, nhượng bán	(958.198.693)	-	-	(958.198.693)
Giảm khác	-	(173.259.828)	-	(173.259.828)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>3.432.823.564</b>	<b>179.381.847</b>	<b>3.612.205.411</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
<b>Tại ngày đầu kỳ</b>	<b>27.585.517.614</b>	<b>2.554.168.528</b>	<b>-</b>	<b>30.139.686.142</b>
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>25.073.837.047</b>	<b>2.685.275.040</b>	<b>-</b>	<b>27.759.112.087</b>

Giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 của các tài sản được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay là 5.656.177.835 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 5.656.177.835 VND).

**16. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư đầu kỳ	166.937.337.492	166.937.337.492
Số dư cuối kỳ	166.937.337.492	166.937.337.492
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số dư đầu kỳ	56.533.071.453	56.533.071.453
Trích khấu hao trong kỳ	3.704.220.314	3.704.220.314
Số dư cuối kỳ	60.237.291.767	60.237.291.767
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày đầu kỳ	<b>110.404.266.039</b>	<b>110.404.266.039</b>
Tại ngày cuối kỳ	<b>106.700.045.725</b>	<b>106.700.045.725</b>

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để xác định được giá trị hợp lý này, Tổng Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Tổng Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

**17. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự án Nhà máy Thủy điện Sardeung	39.097.009.103	39.097.009.103
Dự án Nhà hỗn hợp cao tầng ở và làm việc tại quận 9, thành phố Hồ Chí Minh	35.560.711.953	35.442.530.135
Sửa chữa nhà máy cơ khí LILAMA 45.1	8.002.488.274	7.940.777.274
Dự án khu văn phòng Tổng Công ty tại đường vành đai 3	4.025.382.349	4.025.382.349
Dự án đầu tư xây dựng nhà ở tại Đầm Bắc Giang	3.727.813.256	4.046.120.735
Khu công nghiệp Gia Minh - Thủy Nguyên	3.521.805.938	3.521.805.938
Nhà máy kết cấu thép Tuy Hạ	2.081.575.175	2.081.575.175
Dự án Nhà máy chế tạo Thiết bị Lilama 69.3	1.440.252.437	2.047.068.422
Tử Kỳ		
Các công trình phụ trợ	1.913.702.401	1.863.473.803
Dự án Nhà máy chế tạo thiết bị số 02	1.270.404.405	1.270.404.405
Đầu tư xây dựng mở rộng nhà máy chế tạo kết cấu thép và thiết bị cơ khí	-	21.075.099.235
Dự án Khu công nghiệp Bắc Vinh	-	3.158.165.952
Các công trình khác	15.146.475.636	19.860.253.292
	<b>115.787.620.927</b>	<b>145.429.665.818</b>



**18. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đầu tư vào các công ty liên kết	70.276.291.876	70.276.291.876
Lãi lũy kế từ công ty liên kết	33.953.766.770	37.110.754.960
	<b>104.230.058.646</b>	<b>107.387.046.836</b>

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
<b>Công ty liên kết</b>				
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	3.907.800.000	9.655.191.877	3.907.800.000	9.516.424.297
Công ty Cổ phần LILAMA 45.3	7.002.100.000	31.213.353.767	7.002.100.000	31.164.528.616
Công ty Cổ phần LILAMA 45.4	5.188.680.200	9.133.803.773	5.188.680.200	11.330.474.879
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng và Công nghệ Lilama	1.100.135.974	1.083.715.092	1.100.135.974	1.083.715.092
Công ty Cổ phần Bất động sản LILAMA	29.697.241.118	30.112.658.353	29.697.241.118	30.083.349.552
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế CIMAS	23.380.334.584	23.031.335.784	23.380.334.584	24.208.554.400
	<b>70.276.291.876</b>	<b>104.230.058.646</b>	<b>70.276.291.876</b>	<b>107.387.046.836</b>

**19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>				
Babcock & Wilcox Beijing Co.Ltd	426.563.175.615	426.563.175.615	549.432.058.787	549.432.058.787
Viện nghiên cứu cơ khí (NARIME)	225.869.553.347	225.869.553.347	-	-
Liên doanh Tập đoàn TOSHIBA và Tập đoàn SOJITZ	186.703.132.352	186.703.132.352	186.949.096.429	186.949.096.429
Công ty Cổ phần Lilama 69-1 Phả Lại	47.515.123.371	47.515.123.371	56.269.912.162	56.269.912.162
Các đối tượng khác	1.467.297.314.007	1.467.297.314.007	1.649.516.255.441	1.649.516.255.441
	<b>2.353.948.298.692</b>	<b>2.353.948.298.692</b>	<b>2.442.167.322.819</b>	<b>2.442.167.322.819</b>
<b>b. Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Công nghiệp LILAMIS (MISI)	6.227.769.772	6.227.769.772	6.227.769.772	6.227.769.772
Công ty Cổ phần Đóng tàu và CTTB Lilama 69-3 Cửa Ông	5.756.682.167	5.756.682.167	5.756.682.167	5.756.682.167
Các đối tượng khác	48.386.670.319	48.386.670.319	45.543.634.748	45.543.634.748
	<b>60.371.122.258</b>	<b>60.371.122.258</b>	<b>57.528.086.687</b>	<b>57.528.086.687</b>
<b>Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 40)</b>	<b>24.845.139.724</b>	<b>24.845.139.724</b>	<b>5.702.595.312</b>	<b>5.702.595.312</b>

**20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	<u>Số cuối kỳ</u> <b>VND</b>	<u>Số đầu kỳ</u> <b>VND</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1-PVN	1.441.970.337.024	3.774.868.300.600
Công ty TNHH Công nghiệp nặng Doosan Việt Nam	331.659.114.443	352.832.940.195
CTCP Xi măng Xuân Thành	178.490.327.902	196.437.847.129
Nhận tạm ứng từ Tổng Công ty Bảo hiểm PVI (i)	150.700.200.000	150.700.200.000
Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông I-CTCP	62.370.943.000	-
Công ty Cổ phần Bột giấy VNT 19	44.692.727.273	44.692.727.273
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Trung Chính	38.395.136.700	-
Công ty TNHH Danielli Việt Nam	38.285.483.934	37.544.099.699
INEKON GROUP	33.427.113.439	33.427.113.439
Công ty Kocks Ardelt GmbH	31.839.965.674	53.390.413.116
Các đối tượng khác	509.813.736.054	116.644.357.458
	<b><u>2.861.645.085.443</u></b>	<b><u>4.760.537.998.909</u></b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Công ty CP Xi măng Xuân Thành	43.006.947.113	35.354.687.200
Công ty CP Than Núi Béo	63.173.297.331	37.968.652.635
Các đối tượng khác	-	281.502.358.895
	<b><u>106.180.244.444</u></b>	<b><u>354.825.698.730</u></b>
<b>Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 40)</b>	<b><u>13.555.572.373</u></b>	<b><u>-</u></b>

- (i) Thể hiện khoản nhận ứng trước chi phí khắc phục tổn thất Rotor của dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng từ Tổng Công ty Bảo hiểm PVI theo thỏa thuận tạm thời giữa các bên.





**21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
<b>a. Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	144.902.150.781	333.414.046.731	404.189.851.354	74.126.346.158
Thuế xuất, nhập khẩu	-	2.006.617.434	2.006.617.434	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.434.450.629	13.300.581.031	19.431.193.678	18.303.837.982
Thuế thu nhập cá nhân	20.889.906.140	16.762.837.163	28.784.809.562	8.867.933.741
Thuế tài nguyên	632.763.671	2.578.513.736	2.456.928.841	754.348.566
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.609.674.662	5.794.028.191	3.762.413.437	3.641.289.416
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	1.543.819.695	8.623.504.834	8.308.308.443	1.859.016.086
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	14.467.685.406	279.688.797	700.000	14.746.674.203
	<b>208.480.450.984</b>	<b>382.759.817.917</b>	<b>468.940.822.749</b>	<b>122.299.446.152</b>

	Số đầu kỳ VND	Số phải thu trong kỳ VND	Số đã thu/ bù trừ trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
<b>b. Phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	3.932.376.123	932.961.268	-	4.865.337.391
Thuế xuất, nhập khẩu	16.757.412.110	-	15.012.095.693	1.745.316.417
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.560.180.718	520.287.362	15.168.344	11.065.299.736
Thuế thu nhập cá nhân	34.713.557	24.103.805	5.889.000	52.928.362
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	23.249.225.584	-	26.585.836	23.222.639.748
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	12.301.868	13.612.227	12.014.884	13.899.211
	<b>54.546.209.960</b>	<b>1.490.964.662</b>	<b>15.071.753.757</b>	<b>40.965.420.865</b>

**22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Dự án Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1 - PVN	400.003.247.440	49.276.992.000
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng	173.730.387.441	146.429.886.074
Công trình Dự án Xi măng Sông Thao	49.182.523.629	50.154.794.796
Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu	34.352.522.430	88.710.653.301
Công trình Nhiệt điện Thái Bình 2	24.034.498.361	12.897.278.366
Dự án Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn	15.652.414.375	25.530.951.984
Ban QLDA Nhà máy Thủy điện Sơn La	15.016.333.932	15.019.805.751
Công trình Thủy điện Hòa Na	10.404.006.738	11.639.617.465
Các đối tượng khác	226.873.168.863	251.961.125.624
	<b>949.249.103.209</b>	<b>651.621.105.361</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Các đối tượng khác	2.859.986.514	2.859.986.514
	<b>2.859.986.514</b>	<b>2.859.986.514</b>

**23. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Doanh thu cho thuê mặt bằng nhận trước	3.379.748.385	4.513.362.259
Doanh thu chưa thực hiện khác	3.079.600.676	8.167.701.081
	<b>6.459.349.061</b>	<b>12.681.063.340</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Doanh thu cho thuê mặt bằng nhận trước	90.926.109.974	78.430.895.548
Doanh thu chưa thực hiện khác	6.150.074.650	18.524.233.641
	<b>97.076.184.624</b>	<b>96.955.129.189</b>

**24. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	23.703.650.652	14.174.149.691
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	87.064.223.090	74.492.287.788
Phải trả kho bạc Nhà Nước	30.719.805.800	30.719.805.800
Phải trả về chuyển nhượng cổ phần	-	19.079.100.000
Nhận ký quỹ, ký cược	822.000.000	220.000.000
Phải trả khác	312.475.336.844	386.878.175.549
	<b>454.785.016.386</b>	<b>525.563.518.828</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	4.671.171.481	6.178.683.061
	<b>4.671.171.481</b>	<b>6.178.683.061</b>

**25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

Chi tiêu	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	4.099.133.669.346	4.099.133.669.346	3.681.911.783.303	3.601.774.525.405	4.179.270.927.244	4.179.270.927.244
- Vay ngân hàng	4.079.962.083.846	4.079.962.083.846	3.663.031.783.303	3.590.814.525.405	4.152.179.341.744	4.152.179.341.744
- Vay đối tượng khác	19.171.585.500	19.171.585.500	18.880.000.000	10.960.000.000	27.091.585.500	27.091.585.500
Vay dài hạn đến hạn trả	96.745.774.656	96.745.774.656	18.835.179.451	68.969.775.647	46.611.178.460	46.611.178.460
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	56.271.478.425	56.271.478.425	28.781.356.223	30.546.132.021	54.506.702.627	54.506.702.627
Trái phiếu đến kỳ hạn	1.050.000.000.000	1.050.000.000.000	-	1.050.000.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>5.302.150.922.427</b>	<b>5.302.150.922.427</b>	<b>3.729.528.318.977</b>	<b>4.751.290.433.073</b>	<b>4.280.388.808.331</b>	<b>4.280.388.808.331</b>

**26. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

Chi tiêu	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	335.453.237.765	335.453.237.765	10.448.796.591	20.955.676.219	324.946.358.137	324.946.358.137
- Vay ngân hàng	191.607.189.707	191.607.189.707	10.448.796.591	20.955.676.219	181.100.310.079	181.100.310.079
- Công ty Mua bán nợ và Tài sản tồn đọng doanh nghiệp	143.669.657.782	143.669.657.782	-	-	143.669.657.782	143.669.657.782
- Vay đối tượng khác	176.390.276	176.390.276	-	-	176.390.276	176.390.276
Nợ thuê tài chính dài hạn	109.573.827.436	109.573.827.436	23.237.885.026	30.615.288.063	102.196.424.399	102.196.424.399
Trái phiếu phát hành	750.000.000.000	750.000.000.000	2.431.101.821	17.338.181.821	735.092.920.000	735.092.920.000
<b>Cộng</b>	<b>1.195.027.065.201</b>	<b>1.195.027.065.201</b>	<b>36.117.783.438</b>	<b>68.909.146.103</b>	<b>1.162.235.702.536</b>	<b>1.162.235.702.536</b>

Các khoản vay, nợ thuê tài chính dài hạn và trái phiếu phát hành được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>VND</u>
Trong vòng một năm	101.117.881.087	1.203.017.253.081
Trong năm thứ hai	259.584.633.913	240.448.003.050
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	901.863.431.672	941.920.716.079
Sau năm năm	787.636.951	12.658.346.072
	<b><u>1.263.353.583.623</u></b>	<b><u>2.398.044.318.282</u></b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	101.117.881.087	1.203.017.253.081
Số phải trả sau 12 tháng	<b><u>1.162.235.702.536</u></b>	<b><u>1.195.027.065.201</u></b>



**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

**27. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày đầu kỳ	797.261.040.000	17.000.794.304	(1.310.518.885)	162.702.887.066	8.026.351.998	211.850.296.333	671.253.550.941	1.866.784.401.757
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	102.898.997.814	19.420.902.877	122.319.900.691
Phân phối lợi nhuận	-	529.213.757	-	49.533.049.078	1.599.135.342	(51.661.398.177)	(44.699.641)	(44.699.641)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(37.915.370.103)	(10.904.113.641)	(48.819.483.744)
Chia cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	-	(15.445.348.600)	(15.445.348.600)
Thay đổi do giảm tỷ lệ sở hữu khoản đầu tư	-	-	51.534.262	(724.750.623)	-	(1.375.157.694)	32.252.159.127	30.203.785.072
Điều chỉnh khác	-	-	-	313.574.104	-	13.015.180.069	(14.145.239.664)	(816.485.491)
Tại ngày cuối kỳ	797.261.040.000	17.530.008.061	(1.258.984.623)	211.824.759.625	9.625.487.340	236.812.548.242	682.387.211.399	1.954.182.070.044

**Cổ phiếu**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	79.726.104	79.726.104
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	79.726.104	79.726.104
- Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	79.726.104	79.726.104
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	79.726.104	79.726.104

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 797.261.040.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	VND	%	Vốn đã góp VND	Số lượng Cổ phiếu	%	Vốn đã góp VND	Số lượng Cổ phiếu	%
Bộ Xây dựng	780.324.040.000	97,88	780.324.040.000	78.032.404	97,88	780.324.040.000	78.032.404	97,88
Các cổ đông khác	16.937.000.000	2,12	16.937.000.000	1.693.700	2,12	16.937.000.000	1.693.700	2,12
	<b>797.261.040.000</b>	<b>100</b>	<b>797.261.040.000</b>	<b>79.726.104</b>	<b>100</b>	<b>797.261.040.000</b>	<b>79.726.104</b>	<b>100</b>

Theo Quyết định số 593/QĐ-SGDHN ngày 09 tháng 8 năm 2017 của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, cổ phiếu của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là LLM, số lượng chứng khoán đăng ký giao dịch là 79.726.104 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu, giá trị chứng khoán đăng ký giao dịch là 797.261.040.000 VND. Ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu là ngày 16 tháng 8 năm 2017.

**28. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Ngoại tệ các loại**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Đô la Mỹ (USD)	46.607.037	48.042.062
Euro (EUR)	336.337	247.693

**29. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Trong kỳ, hoạt động chủ yếu của Tổng Công ty là thi công lắp đặt thiết bị máy móc, xây dựng công trình. Do đó, Tổng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn đã được trình bày chi tiết theo doanh thu và giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ tại Thuyết minh số 30 và Thuyết minh số 31.

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Tổng Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; hoạt động sản xuất và kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam.

**30. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Kỳ này</u>
	<u>VND</u>
<b>Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ</b>	<b>6.674.338.863.974</b>
Doanh thu hợp đồng xây lắp, chế tạo thiết bị	6.362.021.322.641
Doanh thu bán hàng hóa	214.947.151.988
Doanh thu cung cấp dịch vụ	97.370.389.345
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>6.674.338.863.974</b>
<b>Doanh thu phát sinh trong kỳ với các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 40)</b>	<b>692.866.640</b>

**31. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<u>Kỳ này</u>
	<u>VND</u>
Giá vốn hoạt động xây lắp, chế tạo thiết bị	5.726.023.163.123
Giá vốn hàng bán	187.195.427.207
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	75.828.148.916
	<b>5.989.046.739.246</b>



**32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	778.602.967.200
Chi phí nhân công	1.109.223.846.038
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	129.580.746.864
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	74.491.699.756
Chi phí dịch vụ mua ngoài	988.157.671.499
Chi phí khác	196.720.041.855
Chi phí thuê thầu phụ	2.877.206.650.922
	<u><b>6.153.983.624.134</b></u>

**33. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>
Lãi tiền gửi, lãi cho vay, trái phiếu, tín phiếu	30.283.384.924
Lãi chênh lệch tỷ giá	61.322.902.197
	<u><b>91.606.287.121</b></u>

**34. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>
Lãi tiền vay, lãi trái phiếu	305.057.792.636
Lỗ chênh lệch tỷ giá	53.841.734.087
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	2.006.822.115
Chi phí tài chính khác	2.717.137.373
	<u><b>363.623.486.211</b></u>

**35. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>
Chi phí nhân viên quản lý	87.252.510.741
Chi phí vật liệu quản lý	1.755.945.483
Chi phí đồ dùng văn phòng	991.033.136
Chi phí khấu hao TSCĐ	10.198.750.284
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	88.478.008.332
Thuế, phí và lệ phí	2.785.908.493
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.876.661.872
Chi phí khác	49.458.005.403
	<u><b>256.796.823.744</b></u>

**36. THU NHẬP KHÁC**

	<b>Kỳ này</b> <b>VND</b>
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và công cụ, dụng cụ	15.154.073.716
Hoàn nhập chi phí bảo hành công trình xây dựng	11.484.678.896
Tiền phạt thu được	636.264.464
Các khoản thu nhập khác	6.924.431.316
	<b>34.199.448.392</b>

**37. CHI PHÍ KHÁC**

	<b>Kỳ này</b> <b>VND</b>
Chi phí thanh lý TSCĐ	1.252.089.172
Chi phí thanh lý phế liệu	2.395.677.424
Các khoản bị phạt	3.796.620.183
Các khoản khác	18.812.263.944
	<b>26.256.650.723</b>

**38. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Kỳ này</b> <b>VND</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	13.300.581.031
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>13.300.581.031</b>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	<b>Kỳ này</b> <b>VND</b>
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>160.696.538.136</b>
Trừ:	
- Lỗi năm trước chuyển sang	52.431.236.279
- Thu nhập không chịu thuế	6.192.465.934
- Các khoản chênh lệch tạm thời	127.223.401.692
Cộng:	
- Các chi phí không được trừ	37.645.153.028
<b>Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành sau điều chỉnh</b>	<b>12.494.587.259</b>
- Lỗi của công ty con	(54.008.317.894)
<b>Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành</b>	<b>66.502.905.153</b>
Thuế suất	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành</b>	<b>13.300.581.031</b>
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>Kỳ này</b> <b>VND</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	25.870.614.500
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>25.870.614.500</b>



**39. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, cụ thể như sau:

	<u>Kỳ này</u>
<b>Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ (VND)</b>	<b>102.898.997.814</b>
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận công ty mẹ và các công ty con (i)	(17.262.573.777)
<b>Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)</b>	<b>85.636.424.037</b>
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ (cổ phiếu)	79.726.104
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>1.074</b>

- (i) Tổng Công ty ước tính số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho mục đích tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 dựa trên tỷ lệ trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2016 đã được Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

**40. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:**

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Tư vấn và Thiết kế CIMAS	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lắp máy và thí nghiệm Cơ điện	Công ty liên kết

**Trong kỳ, Tổng Công ty và các công ty con đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:**

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>
<b>Bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>692.866.640</b>
Công ty Cổ phần LILAMA 45.3	425.821.868
Công ty Cổ phần Lắp máy và thí nghiệm Cơ điện	134.633.092
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	132.411.680
<b>Mua hàng</b>	<b>76.615.298.899</b>
Công ty Cổ phần Lắp máy và thí nghiệm Cơ điện	60.656.100.517
Công ty Cổ phần LILAMA 45.4	8.575.057.589
Công ty Cổ phần LILAMA 45.3	7.384.140.793
<b>Cổ tức được chia</b>	<b>217.100.000</b>
Công ty Cổ phần Lắp máy và thí nghiệm Cơ điện	217.100.000
<b>Lãi cho vay</b>	<b>1.263.314.757</b>
Công ty Cổ phần LILAMA 45.3	1.263.314.757



**Kỳ này**

**VND**

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

1.833.750.000

**Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:**

	<b>Số cuối kỳ VND</b>	<b>Số đầu kỳ VND</b>
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>3.709.452.769</b>	<b>6.650.201.099</b>
Công ty Cổ phần LILAMA 45.3	34.320.000	2.902.711.122
Công ty Cổ phần LILAMA 45.4	3.675.132.769	3.747.489.977
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>13.555.572.373</b>	-
Công ty Cổ phần LILAMA 45.3	13.555.572.373	-
<b>Phải thu về cho vay</b>	<b>26.988.939.175</b>	<b>27.264.420.595</b>
Công ty Cổ phần LILAMA 45.3	26.988.939.175	27.264.420.595
<b>Phải thu khác ngắn hạn</b>	<b>4.233.273.547</b>	<b>3.348.357.026</b>
Công ty Cổ phần LILAMA 45.3	1.101.285.347	216.368.826
Công ty Cổ phần LILAMA 45.4	3.131.988.200	3.131.988.200
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>24.845.139.724</b>	<b>5.702.595.312</b>
Công ty Cổ phần LILAMA 45.3	5.852.003.444	1.278.212.863
Công ty Cổ phần LILAMA 45.4	417.549.658	417.549.658
Công ty Cổ phần Lắp máy và thí nghiệm Cơ điện	17.333.869.545	2.765.115.714
Công ty TNHH Tư vấn thiết kế CIMAS	1.241.717.077	1.241.717.077
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>13.844.692.886</b>	<b>26.780.622.192</b>
Công ty Cổ phần LILAMA 45.3	-	5.032.521.608
Công ty Cổ phần LILAMA 45.4	13.844.692.886	16.377.945.502
Công ty Cổ phần Lắp máy và thí nghiệm Cơ điện	-	5.370.155.082

**41. SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ngày 16 tháng 8 năm 2017, cổ phiếu của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là LLM, số lượng chứng khoán đăng ký giao dịch là 79.726.104 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu, giá trị chứng khoán đăng ký giao dịch là 797.261.040.000 VND.



**Tô Phi Sơn**  
Người lập biểu

Ngày 28 tháng 8 năm 2017





**Bùi Đức Kiên**  
Kế toán trưởng

**Lê Văn Tuấn**  
Tổng Giám đốc